



xiǎo quān zi

小圈子

noun · small circle; clique

Example Sentences

Tā men zhǐ zài zì jǐ de xiǎo quān zi lǐ huó dòng.
他们只在自己的小圈子里活动。

They only operate within their own small circle.

Gōng sī lǐ bù yào gǎo xiǎo quān zi.
公司里不要搞小圈子。

Don't form cliques in the company.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	
子	子	子	子	子	子						